



BẢN TIN PHÁP LUẬT

THÁNG 02/2022



**NTB
LEGAL**

72C Nguyễn Khang, Yên
Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

024.2322.5888
0943.996.589

<http://ntblegal.vn/>

Nội dung

CÁC CHÍNH SÁCH MỚI CÓ HIỆU LỰC.....	3
1. Giảm thuế giá trị gia tăng xuống còn 8%.....	3
2. Trình tự, thủ tục tố tụng tại phiên tòa trực tuyến.....	4
3. Tăng thời gian làm thêm tối đa với lao động thời vụ	5
4. Bổ sung nguồn tiếp nhận đơn khiếu nại trong thi hành án dân sự	6
5. Những điểm mới về ghi nhãn hàng hóa theo Nghị định số 111/2021/NĐ-CP	6
6. Điều chỉnh tiền lương tháng đóng BHXH.....	7
GIẢI ĐÁP PHÁP LUẬT	9
1. Lệ phí cấp Căn cước công dân gắn chip năm 2022 được điều chỉnh như thế nào?	9
2. Xử phạt hành vi của 'cò đất', môi giới bất động sản như thế nào?	9
3. Chủ nhà trọ thu tiền điện cao hơn giá quy định có bị phạt hay không ?	12
4. Người cao tuổi phạm tội chịu TNHS thế nào?	13
5. Các mức xử phạt về vi phạm nghĩa vụ quân sự được quy định như thế nào?.....	14
THỦ TỤC ĐĂNG KÝ KHAI SINH	16
VĂN BẢN PHÁP LUẬT MỚI CÓ HIỆU LỰC TỪ THÁNG 2/2022	19

CÁC CHÍNH SÁCH MỚI CÓ HIỆU LỰC**1. Giảm thuế giá trị gia tăng xuống còn 8%****a) Các nhóm hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế GTGT**

Theo đó, giảm thuế GTGT đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10%, trừ nhóm hàng hóa, dịch vụ sau:

- Viễn thông, hoạt động tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, kim loại và sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, sản phẩm khai khoáng (không kể khai thác than), than cốc, dầu mỏ tinh chế, sản phẩm hoá chất. Chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 15/2022/NĐ-CP.

- Sản phẩm hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt. Chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 15/2022/NĐ-CP.

- Công nghệ thông tin theo pháp luật về công nghệ thông tin. Chi tiết tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 15/2022/NĐ-CP.

- Việc giảm thuế giá trị gia tăng cho từng loại hàng hóa, dịch vụ quy định trên được áp dụng thống nhất tại các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công, kinh doanh thương mại. Đối với mặt hàng than khai thác bán ra (bao gồm cả trường hợp than khai thác sau đó qua sàng tuyển, phân loại theo quy trình khép kín mới bán ra) thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng. Mặt hàng than thuộc Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 15/2022/NĐ-CP, tại các khâu khác ngoài khâu khai thác bán ra không được giảm thuế giá trị gia tăng.

Trường hợp hàng hóa, dịch vụ nêu tại các Phụ lục I, II và III ban hành kèm theo Nghị định này thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng hoặc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng 5% theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng thì thực hiện theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng và không được giảm thuế giá trị gia tăng.

b) Mức giảm thuế GTGT

- Cơ sở kinh doanh tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với hàng hóa, dịch vụ quy định ở trên.

- Cơ sở kinh doanh (bao gồm cả hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh) tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu được giảm 20% mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng khi thực hiện xuất hóa đơn đối với hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế giá trị gia tăng quy định trên.

**c) Trình tự, thủ tục thực hiện**

- Đối với cơ sở kinh doanh quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, khi lập hóa đơn giá trị gia tăng cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng, tại dòng thuế suất thuế giá trị gia tăng ghi “8%”; tiền thuế giá trị gia tăng; tổng số tiền người mua phải thanh toán. Căn cứ hóa đơn giá trị gia tăng, cơ sở kinh doanh bán hàng hóa, dịch vụ kê khai thuế giá trị gia tăng đầu ra, cơ sở kinh doanh mua hàng hóa, dịch vụ kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo số thuế đã giảm ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng.

- Đối với cơ sở kinh doanh quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, khi lập hóa đơn bán hàng

cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng, tại cột “Thành tiền” ghi đầy đủ tiền hàng hóa, dịch vụ trước khi giảm, tại dòng “Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ” ghi theo số đã giảm 20% mức tỷ lệ % trên doanh thu, đồng thời ghi chú: “đã giảm... (số tiền) tương ứng 20% mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 43/2022/QH15”.

Cơ sở kinh doanh phải lập hóa đơn riêng cho hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế giá trị gia tăng. Trường hợp cơ sở kinh doanh không lập hóa đơn riêng cho hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế giá trị gia tăng thì không được giảm thuế giá trị gia tăng.

Trường hợp cơ sở kinh doanh đã lập hóa đơn và đã kê khai theo mức thuế suất hoặc mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng chưa được giảm theo quy định tại Nghị định này thì người bán và người mua phải lập biên bản hoặc có thỏa thuận bằng văn bản ghi rõ sai sót, đồng thời

2. Trình tự, thủ tục tố tụng tại phiên tòa trực tuyến

Trình tự, thủ tục tố tụng tại phiên tòa trực tuyến được quy định tại Thông tư liên tịch 05/2021/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP-BTP (có hiệu lực từ ngày 01/02/2022), cụ thể như sau:

- Trình tự, thủ tục phiên tòa trực tuyến thực hiện như phiên tòa thông thường theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính.

- Một số yêu cầu cần thực hiện tại phiên tòa trực tuyến như sau:

+ Tòa án kiểm tra căn cước công dân của những người tham gia phiên tòa thông qua so sánh trực tuyến các giấy tờ tùy thân hoặc thông qua hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Đối với phiên tòa xét xử vụ án hình sự tại điểm cầu thành phần thì công chức Tòa án hoặc cán bộ, chiến sĩ thuộc cơ sở giam giữ hỗ trợ

người bán lập hóa đơn điều chỉnh sai sót và giao hóa đơn điều chỉnh cho người mua. Căn cứ vào hóa đơn điều chỉnh, người bán kê khai điều chỉnh thuế đầu ra, người mua kê khai điều chỉnh thuế đầu vào (nếu có).

Trường hợp cơ sở kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng được giảm thuế giá trị gia tăng đã phát hành hóa đơn đặt in dưới hình thức vé có in sẵn mệnh giá chưa sử dụng hết (nếu có) và có nhu cầu tiếp tục sử dụng thì cơ sở kinh doanh thực hiện đóng dấu theo giá đã giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng hoặc giá đã giảm 20% mức tỷ lệ % bên cạnh tiêu thức giá in sẵn để tiếp tục sử dụng.

Cơ sở kinh doanh quy định tại Điều này thực hiện kê khai các hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế giá trị gia tăng theo Mẫu số 01 tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này cùng với Tờ khai thuế giá trị gia tăng.

phiên tòa phải kiểm tra sự có mặt của những người được triệu tập và thông báo cho Thư ký phiên tòa;



+ Khi khai mạc, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phải phổ biến thêm việc xét xử trực tuyến vẫn đảm bảo các trình tự, thủ tục tố tụng; các quyền

và lợi ích hợp pháp của bị cáo, bị hại, đương sự vẫn được thực hiện theo quy định pháp luật tố tụng;

+ Trường hợp người tham gia tố tụng tại điểm cầu thành phần cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ thì thực hiện như sau:

- Đối với vụ án hình sự thì Thẩm phán chủ tọa phiên tòa tiếp nhận tài liệu, chứng cứ theo hình thức dữ liệu điện tử. Yêu cầu công chức Tòa án hoặc cán bộ, chiến sỹ thuộc cơ sở giam giữ hỗ trợ thực hiện sao chụp và trình chiếu tài liệu, chứng cứ tại phiên tòa cho Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên tại điểm cầu trung tâm xem xét, quyết định. Công chức Tòa án hoặc cán bộ, chiến sỹ thuộc cơ sở giam giữ tiếp nhận tài liệu, chứng cứ và lập biên bản theo quy định tại Điều 133 và Điều 305 Bộ luật Tố tụng hình sự. Sau khi kết thúc phiên tòa phải chuyển ngay biên bản kèm tài liệu, chứng cứ cho Thẩm phán chủ tọa phiên tòa;

- Đối với vụ án dân sự, vụ án hành chính thì người tham gia tố tụng tự sao chụp theo hình thức dữ liệu điện tử và gửi cho Hội đồng xét xử. Việc giao nộp chứng cứ, tài liệu thực hiện theo quy định tại Điều 96 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 83 Luật Tố tụng hành chính.

- Chủ tọa phiên tòa phải công bố (trừ trường hợp tài liệu, chứng cứ liên quan đến bí mật nhà nước, thuần phong, mỹ tục của dân tộc, bảo vệ người dưới 18 tuổi hoặc để giữ bí mật đời tư theo yêu cầu chính đáng của đương sự), xem xét,

đánh giá các tài liệu, chứng cứ này sau khi nhận được bản sao chụp tài liệu, chứng cứ;

+ Phiên tòa trực tuyến phải được ghi âm, ghi hình có âm thanh dưới dạng dữ liệu điện tử;

+ Biên bản phiên tòa tuân thủ biểu mẫu theo quy định của pháp luật tố tụng. Ghi rõ phiên tòa diễn ra tại các điểm cầu nào; ghi rõ họ, tên Kiểm sát viên, công chức Tòa án, Viện kiểm sát hoặc cán bộ, chiến sỹ thuộc cơ sở giam giữ, tại điểm cầu thành phần. Trường hợp có người tham gia tố tụng đề nghị được xem biên bản phiên tòa thì Thư ký phiên tòa trình chiếu biên bản phiên tòa cho người đề nghị và thực hiện các thủ tục khác có liên quan (nếu có) theo quy định của pháp luật về tố tụng;

+ Bản án, quyết định của Tòa án phải tuân thủ biểu mẫu theo quy định của pháp luật tố tụng. Phần mở đầu của bản án, quyết định của Tòa án phải ghi rõ phiên tòa diễn ra tại các điểm cầu nào; ghi rõ họ, tên Kiểm sát viên, công chức Tòa án, Viện kiểm sát hoặc cán bộ, chiến sỹ thuộc cơ sở giam giữ, tại điểm cầu thành phần.

- Xác định tư cách tham gia tố tụng của người hỗ trợ tổ chức phiên tòa tại điểm cầu thành phần như sau:

+ Kiểm sát viên, Thư ký Tòa án, Thẩm tra viên là người tiến hành tố tụng;

+ Cán bộ, chiến sỹ thuộc cơ sở giam giữ hoặc công chức khác thuộc Tòa án, Viện kiểm sát là người tham gia tố tụng khác.

3. Tăng thời gian làm thêm tối đa với lao động thời vụ

Ngày 15/12/2021, Bộ trưởng Bộ LĐTBXH ban hành Thông tư 18/2021/TT-BLĐTBXH quy định về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi đối với người lao động làm các công việc sản xuất có tính thời vụ, công việc gia công theo đơn đặt hàng, trong đó có quy định tăng số giờ làm việc, làm thêm tối đa.

Theo đó, giới hạn giờ làm việc tiêu chuẩn và giờ làm thêm như sau:

- Tổng số giờ làm việc tiêu chuẩn và số giờ làm thêm không quá 12 giờ/ngày;

- Tổng số giờ làm việc tiêu chuẩn và số giờ làm thêm không quá 72 giờ/tuần (Hiện hành là 60 giờ/tuần);

- Tổng số giờ làm thêm không quá 40 giờ/tháng (Hiện hành là 32 giờ/tháng);



- Người sử dụng lao động quyết định lựa chọn áp dụng quy định về thời giờ làm việc, làm thêm

4. Bổ sung nguồn tiếp nhận đơn khiếu nại trong thi hành án dân sự

Theo Thông tư 13/2021/TT-BTP của Bộ Tư pháp (có hiệu lực ngày 13/02/2022) quy định quy trình xử lý, giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trong thi hành án dân sự, đơn khiếu nại trong thi hành án dân sự được tiếp nhận từ các nguồn sau:



- Đơn do cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp gửi qua bộ phận tiếp nhận đơn, hộp thư góp ý, đơn gửi tại địa điểm tiếp công dân của cơ quan,

5. Những điểm mới về ghi nhãn hàng hóa theo Nghị định số 111/2021/NĐ-CP

theo tuần hoặc theo tháng, ghi vào kế hoạch thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi trong năm quy định tại khoản 2, Điều 8 Thông tư 18/2021/TT-BLĐTBXH.

- Tổng số giờ làm thêm đối với mỗi người lao động không quá 300 giờ/năm.

Như vậy, kể từ ngày 01/02/2022, thời gian làm việc, làm thêm tối đa của người làm công việc thời vụ, công việc gia công theo đơn đặt hàng tăng 12 giờ/tuần và 8 giờ/tháng.

Thông tư 18/2021/TT-BLĐTBXH có hiệu lực từ 01/02/2022 và thay thế Thông tư 54/2015/TT-BLĐTBXH ngày 16/12/2015.

đơn vị hoặc trình bày trực tiếp với người có thẩm quyền được lập thành văn bản; thông tin được phản ánh qua đường dây nóng được lập thành văn bản; thông tin kiến nghị, phản ánh từ Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng Thông tin điện tử Bộ Tư pháp, Cổng Thông tin điện tử Thi hành án dân sự và Phần mềm hỗ trợ trực tuyến thi hành án dân sự được lập thành văn bản hoặc có văn bản đính kèm;

- Đơn do Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, các cơ quan Đảng, Nhà nước, đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các cơ quan báo chí và các cơ quan khác chuyển đến;
- Đơn gửi qua dịch vụ bưu chính.

Đơn tiếp nhận được từ các nguồn trên phải được vào sổ hoặc nhập vào hệ thống cơ sở dữ liệu trên máy tính để quản lý, theo dõi. Việc lưu trữ sổ sách và sao lưu dữ liệu trên máy tính được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Ngày 09 tháng 12 năm 2021 Chính phủ ban hành Nghị định số 111/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa, Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 02 năm 2022. Với một số quy định mới cần chú ý liên quan đến kiểm tra, kiểm soát hàng hóa lưu thông trên thị trường như sau:

- Về việc ghi nhãn trên hàng hóa, bao bì của hàng hóa xuất khẩu:



Theo quy định khoản 3 Điều 10 Nghị định 43/20217/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 5 Điều 1 Nghị định 111/2021/NĐ-CP thì nhãn hàng hóa xuất khẩu thực hiện ghi nhãn hàng hóa theo quy định pháp luật của nước nhập khẩu.

- Trường hợp hàng hóa xuất khẩu được sản xuất từ nhiều nguồn nguyên liệu khác nhau, không xác định được xuất xứ: Căn cứ theo quy

6. Điều chỉnh tiền lương tháng đóng BHXH

a) Tiền lương tháng đóng BHXH sau điều chỉnh của từng năm

Theo đó, tiền lương tháng đã đóng BHXH đối với NLĐ đóng BHXH bắt buộc quy định tại Khoản 1 Điều 1 Thông tư 36/2021/TT-BLĐTBXH được điều chỉnh theo công thức sau: Tiền lương tháng đóng BHXH sau điều chỉnh của từng năm = Tổng tiền lương tháng đóng

định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định 111/2021/NĐ-CP thì trên hàng hóa, bao bì của hàng hóa xuất khẩu ghi nơi thực hiện công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hóa, thể hiện bằng một trong các cụm hoặc kết hợp các cụm từ như sau: “lắp ráp tại”; “đóng chai tại”; “phối trộn tại”; “hoàn tất tại”; “đóng gói tại”; “dán nhãn tại” kèm tên nước hoặc vùng lãnh thổ nơi thực hiện công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hóa.

- Quy định nội dung, cách ghi và quản lý nhà nước về nhãn đối với hàng hóa xuất khẩu (khoản 1 Điều 1 Nghị định 111/2021/NĐ-CP);
- Nghị định này không áp dụng đối với hàng hóa nhập gửi kho ngoại quan để xuất khẩu sang nước thứ ba (điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị định 111/2021/NĐ-CP);
- Những nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hóa lưu thông tại thị trường Việt Nam phải ghi bằng tiếng Việt, trừ hàng hóa xuất khẩu không tiêu thụ trong nước (khoản 1 Điều 7 Nghị định 111/2021/NĐ-CP);
- Những nội dung bắt buộc phải thể hiện bằng tiếng nước ngoài hoặc tiếng Việt trên nhãn gốc của hàng hóa nhập khẩu khi làm thủ tục thông quan (khoản 2 Điều 10 Nghị định 111/2021/NĐ-CP);
- Quy định về việc ghi xuất xứ hàng hóa (Điều 15 Nghị định 111/2021/NĐ-CP).

BHXH của từng năm x Mức điều chỉnh tiền lương đã đóng BHXH của năm tương ứng.

b) Mức điều chỉnh tiền lương đã đóng BHXH

Mức điều chỉnh tiền lương đã đóng BHXH của năm tương ứng được thực hiện theo bảng sau:

Năm	Trước 1995	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Mức điều chỉnh	5,10	4,33	4,09	3,96	3,68	3,53	3,58	3,59	3,46	3,35	3,11	2,87	2,67	2,47	2,01
Năm	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	
Mức điều chỉnh	1,88	1,72	1,45	1,33	1,25	1,20	1,19	1,16	1,12	1,08	1,05	1,02	1,00	1,00	

Đối với NLD vừa có thời gian đóng BHXH thuộc đối tượng thực hiện tiền lương do Nhà nước quy định vừa có thời gian đóng BHXH theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định thì tiền lương tháng đóng BHXH đối với NLD bắt đầu tham gia BHXH theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định từ ngày 01/01/2016 trở đi và tiền lương tháng đã đóng BHXH theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định được điều chỉnh theo quy định trên.

c) Đối tượng điều chỉnh tiền lương đã đóng BHXH

Đối tượng điều chỉnh tiền lương đã đóng BHXH theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 10 Nghị định 115/2015/NĐ-CP bao gồm:

- NLD thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định bắt đầu tham gia BHXH từ ngày 01/01/2016 trở đi, hưởng BHXH một lần hoặc bị chết mà thân nhân được hưởng trợ cấp tuất một lần trong thời gian từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022.

- Người lao động đóng BHXH theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định, hưởng lương hưu, trợ cấp một lần khi nghỉ hưu, BHXH một lần hoặc bị chết mà thân nhân được hưởng trợ cấp tuất một lần trong thời gian từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022.

Thông tư 36/2021/TT-BLĐTBXH có hiệu lực từ ngày 20/02/2022; áp dụng từ ngày 01/01/2022 và thay thế Thông tư 23/2020/TT-BLĐTBXH.

GIẢI ĐÁP PHÁP LUẬT

1. Lệ phí cấp Căn cước công dân gắn chip năm 2022 được điều chỉnh như thế nào?

Theo Thông tư 120/2021/TT-BTC, trong thời gian từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 30/6/2022, lệ phí cấp Căn cước công dân bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại Điều 4 Thông tư 59/2019/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp Căn cước công dân.

Kể từ ngày 01/07/2022 trở đi, mức thu lệ phí cấp Căn cước công dân thực hiện theo Thông tư 59/2019/TT-BTC.

Chi tiết xem tại bảng sau đây:

Mức thu lệ phí	Đến 30/06/2022	Từ 01/07/2022
Chuyển từ CMND 9 số, CMND 12 số sang cấp thẻ CCCD	15.000 đồng/thẻ CCCD	30.000 đồng/thẻ CCCD
Đổi thẻ CCCD khi bị hư hỏng không sử dụng được; thay đổi thông tin về họ, chữ đệm, tên; đặc điểm nhân dạng; xác định lại giới tính, quê quán; có sai sót về thông tin trên thẻ; khi công dân có yêu cầu	25.000 đồng/thẻ CCCD	50.000 đồng/thẻ CCCD
Cấp lại thẻ CCCD khi bị mất thẻ CCCD, được trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định của Luật quốc tịch Việt Nam	35.000 đồng/thẻ CCCD	70.000 đồng/thẻ CCCD

2. Xử phạt hành vi của 'cò đất', môi giới bất động sản như thế nào?

Gần đây, Chính phủ đã ban hành Nghị định 16/2022/NĐ-CP “Quy định xử phạt hành chính về xây dựng”, trong đó quy định, từ ngày

Lưu ý: Các trường hợp miễn, không phải nộp lệ phí thực hiện theo Điều 5 Thông tư 59/2019/TT-BTC. Cụ thể:

- Các trường hợp miễn lệ phí cấp CCCD gắn chip:
 - + Đổi thẻ CCCD khi Nhà nước quy định thay đổi địa giới hành chính;
 - + Đổi, cấp lại thẻ CCCD cho công dân là bố, mẹ, vợ, chồng, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; con dưới 18 tuổi của thương binh và người hưởng chính sách như thương binh; bệnh binh; công dân thường trú tại các xã biên giới; công dân thường trú tại các huyện đảo; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; công dân thuộc hộ nghèo theo quy định của pháp luật;
 - + Đổi, cấp lại thẻ CCCD cho công dân dưới 18 tuổi, mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa.
- Các trường hợp không phải nộp lệ phí cấp CCCD gắn chip:
 - + Công dân từ đủ 14 tuổi trở lên làm thủ tục cấp thẻ CCCD lần đầu theo quy định tại khoản 1 Điều 19, khoản 2 Điều 32 Luật căn cước công dân;
 - + Đổi thẻ CCCD khi đến tuổi đổi thẻ CCCD theo quy định tại Điều 21 và điểm a khoản 3 Điều 32 Luật căn cước công dân;
 - + Đổi thẻ CCCD khi có sai sót về thông tin trên thẻ CCCD do lỗi của cơ quan quản lý CCCD.

28/1/2022, hàng loạt hành vi vi phạm của môi giới BĐS sẽ bị xử phạt hành chính.

a) Hành nghề môi giới BĐS không có chứng chỉ

Cụ thể, tại Điều 59. “Vi phạm quy định về kinh doanh dịch vụ BĐS”:

“1. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản độc lập mà không có chứng chỉ hành nghề hoặc chứng chỉ hành nghề hết thời hạn sử dụng theo quy định;

b) Tẩy xóa, sửa chữa chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản làm sai lệch nội dung chứng chỉ;

c) Cho mượn, cho thuê hoặc thuê, mượn chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản để thực hiện các hoạt động liên quan đến môi giới bất động sản;

d) Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản đồng thời vừa là nhà môi giới vừa là một bên thực hiện hợp đồng trong một giao dịch kinh doanh bất động sản.

2. Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Kinh doanh dịch vụ bất động sản mà không thành lập doanh nghiệp theo quy định hoặc không đủ số người có chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản theo quy định hoặc chứng chỉ hành nghề hết thời hạn sử dụng theo quy định;

b) Hợp đồng kinh doanh dịch vụ bất động sản không được lập thành văn bản hoặc không đầy đủ các nội dung chính theo quy định;

c) Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản hoặc cá nhân kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản độc lập không thực hiện chế độ báo cáo theo quy định;

d) Sàn giao dịch bất động sản không có quy chế hoạt động hoặc hoạt động sai quy chế được cơ

quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc hoạt động không có tên, địa chỉ theo quy định hoặc thay đổi tên, địa chỉ hoạt động nhưng không thông báo đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định;

đ) Thu các loại phí kinh doanh dịch vụ bất động sản mà pháp luật không quy định.

3. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Bất động sản được đưa lên sàn giao dịch bất động sản nhưng không đủ điều kiện theo quy định;

b) Không cung cấp, cung cấp không đầy đủ hoặc cung cấp không trung thực hồ sơ, thông tin về bất động sản mà mình môi giới.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản từ 06 tháng đến 09 tháng đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc có chứng chỉ hành nghề theo quy định khi kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản độc lập với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại chứng chỉ hành nghề bị tẩy xóa, sửa chữa cho cơ quan có thẩm quyền đã cấp chứng chỉ hành nghề với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Buộc thành lập doanh nghiệp theo quy định khi kinh doanh dịch vụ bất động sản hoặc buộc có đủ số người có chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

d) Buộc lập hợp đồng hoặc hợp đồng kinh doanh dịch vụ bất động sản đầy đủ các nội dung chính

theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

đ) Buộc thực hiện chế độ báo cáo theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

e) Buộc trả lại cho bên nộp tiền các loại phí kinh doanh dịch vụ bất động sản theo quy định với hành vi quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này;

g) Buộc cung cấp thông tin về bất động sản theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.”



b) Môi giới vi phạm về công khai thông tin nhà và thị trường BĐS

Tại Điều 60. “Vi phạm quản lý, ứng dụng, công khai thông tin nhà và thị trường BĐS” quy định:

“1. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Không cung cấp, cung cấp không chính xác, không đầy đủ hoặc không đúng thời hạn kê khai thông tin, dữ liệu về thị trường bất động sản cho cơ quan quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định;

b) Cung cấp cho bên thứ ba dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp cho mình mà không được sự cho phép của cơ quan quản lý hệ thống thông

tin về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định;

c) Không làm rõ, giải trình và chỉnh sửa theo quy định đối với nội dung thông tin thị trường bất động sản do mình cung cấp theo yêu cầu của cơ quan quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản;

d) Làm sai lệch, hư hỏng hoặc thất thoát hệ thống thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản thuộc hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở quốc gia và các địa phương theo quy định;

đ) Chiếm giữ, tiêu hủy trái phép thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản thuộc hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở quốc gia và các địa phương theo quy định;

e) Cản trở việc khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản thuộc hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở quốc gia và các địa phương theo quy định;

g) Không thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản về những sai sót của thông tin, dữ liệu đã cung cấp.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin dữ liệu về thị trường bất động sản cho cơ quan quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc làm rõ, giải trình và chỉnh sửa thông tin về thị trường bất động sản theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

c) Buộc điều chỉnh sai lệch hệ thống thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định với hành vi quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;

d) Buộc trả lại hoặc khôi phục lại thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản theo

quy định với hành vi quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này;

đ) Buộc thực hiện đúng quy định về khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu về nhà ở và thị trường bất

động sản với hành vi quy định tại điểm e khoản 1 Điều này;

e) Buộc thông báo về những sai sót của thông tin, dữ liệu đã cung cấp theo quy định với hành vi quy định tại điểm g khoản 1 Điều này.”

3. Chủ nhà trọ thu tiền điện cao hơn giá quy định có bị phạt hay không ?

Theo Nghị định 17/2022/NĐ-CP sửa đổi một số nghị định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực,... chủ nhà trọ thu tiền điện cao hơn giá quy định có thể bị phạt như sau:

- Tại khoản 15 Điều 2 Nghị định 17/2022/NĐ-CP phạt tiền từ 20 triệu đồng đến 30 triệu đồng đối với người cho thuê nhà thu tiền điện của người thuê nhà cao hơn giá quy định trong trường hợp mua điện theo giá bán lẻ để phục vụ mục đích sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Đồng thời, người cho thuê thu lợi bất hợp pháp còn bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp do thực hiện hành vi vi phạm cho cá nhân, tổ chức bị chiếm đoạt.



- Phạt tiền từ 2 triệu đồng đến 3 triệu đồng với hành vi cản trở người có thẩm quyền kiểm tra việc sử dụng điện.

- Phạt từ 3 triệu đồng đến 5 triệu đồng đối với các hành vi:

+ Vô ý gây sự cố hệ thống điện của bên bán điện.

+ Tự ý cấp điện cho tổ chức, cá nhân khác.

- Phạt từ 5 triệu đồng đến 8 triệu đồng với hành vi tự ý lắp đặt, đóng, cắt, sửa chữa, di chuyển, thay thế các thiết bị điện và công trình điện của bên bán điện.

- Phạt tiền từ 8 triệu đồng đến 10 triệu đồng đối với hành vi tự ý đóng điện dừng khi công trình sử dụng điện của bên mua điện chưa nghiệm thu, khi đang trong thời gian bị ngừng cấp điện do vi phạm quy định của pháp luật.

- Phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 14 triệu đồng với hành vi:

+ Gây hư hại, tự ý di chuyển hệ thống đo đếm điện (kể cả tủ bảo vệ công tơ, các niêm phong và sợ đồ đấu dây).

+ Sử dụng các thiết bị với mục đích gây nhiễu làm hư hại thiết bị truyền số liệu, đo lường, bảo vệ của hệ thống điện.

- Phạt tiền từ 60 triệu đồng đến 80 triệu đồng đối với hành vi vi phạm của khách sử dụng điện lớn:

+ Không thực hiện chế độ sử dụng điện theo đúng mức yêu cầu của Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia trong trường hợp hệ thống bị hạn chế công suất; không có biện pháp đảm bảo tiêu chuẩn điện áp đã được thỏa thuận trong hợp đồng mua bán điện.

+ Sử dụng trang thiết bị sử dụng điện, trang thiết bị đấu nối không đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có

thâm quyền ban hành để đầu nối vào lưới điện quốc gia.

+ Không thực hiện các lệnh thao tác của Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia.

+ Không thực hiện cắt điện, giảm mức tiêu thụ điện khi có yêu cầu của bên bán điện do sự cố bất khả kháng.

4. Người cao tuổi phạm tội chịu TNHS thế nào?

- Người cao tuổi trong pháp luật Việt Nam:

+ Người cao tuổi theo quy định tại Luật Người cao tuổi 2009 là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên.

+ Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi bổ sung 2017) không quy định cụ thể như thế nào là người cao tuổi mà chỉ đề cập các trường hợp người "già yếu", "người từ đủ 70 trở lên", "người từ đủ 75 tuổi trở lên" trong các quy định xử lý trách nhiệm của người cao tuổi phạm tội hình sự hay người cao tuổi là người bị hại.

- Trách nhiệm hình sự đối với người cao tuổi:

+ Tình tiết giảm nhẹ TNHS “người phạm tội là người đủ 70 tuổi trở lên”: Cụ thể, theo điểm o khoản 1 Điều 51 BLHS, người phạm tội là người đủ 70 tuổi trở lên được xem là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

+ Được tha tù trước thời hạn có điều kiện: Theo điểm e khoản 1 Điều 66 BLHS quy định trường hợp người phạm tội là người đủ 70 tuổi trở lên được tha tù trước thời hạn có điều kiện như sau: Thời gian đã chấp hành ít nhất là một phần ba hình phạt tù có thời hạn hoặc ít nhất 12 năm đối với tù chung thân đã được giảm xuống tù có thời hạn. (Trừ các trường hợp tại khoản 2 Điều 66 BLHS).

+ Không áp dụng hình phạt tử hình đối với người đủ 75 trở lên: Theo khoản 2, 3 Điều 40 BLHS, không áp dụng hình phạt tử hình và không thi hành án tử hình đối với người bị kết án là người đủ 75 tuổi trở lên.

+ Không thực hiện đầu tư hệ thống thông tin liên lạc, SCADA/EMS/DMS, đo đếm điện năng theo quy định.

Lưu ý: Theo khoản 5 Điều 2 Nghị định 17/2022/NĐ-CP mức xử phạt trên áp dụng với cá nhân; trường hợp tổ chức vi phạm, mức xử phạt gấp 2 lần đối với cá nhân.

+ Tình tiết loại trừ trách nhiệm hình sự: Người đủ 70 tuổi trở lên là ông, bà, cha, mẹ của người phạm tội không phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi che giấu tội phạm, trừ trường hợp che giấu các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng khác quy định tại Điều 389 của BLHS. (Điều 18 BLHS); Người đủ 70 tuổi trở lên là ông, bà, cha, mẹ của người phạm tội không phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi Không tố giác tội phạm, trừ trường hợp không tố giác các tội quy định tại Chương XIII của BLHS hoặc tội khác là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng (Điều 19 BLHS).



- Đối tượng “người già yếu” theo BLHS:

+ Không áp dụng biện pháp lao động phục vụ cộng đồng đối với người già yếu (khoản 4 Điều 36 BLHS);

+ Phạt tù từ 01 năm đến 03 năm về tội danh hành hạ người khác đối với người già yếu (điểm a khoản 2 Điều 140 BLHS);

+ Phạt tù từ 03 năm đến 10 năm về tội danh cướp giết tài sản đối với người già yếu (điểm g khoản 2 Điều 107 BLHS);...

Như vậy, theo các quy định nêu trên, người đủ 70 tuổi trở lên được giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, được tha tù trước thời hạn có điều kiện,... và không bị áp dụng hình phạt tử hình với người đủ 75 tuổi trở lên.

5. Các mức xử phạt về vi phạm nghĩa vụ quân sự được quy định như thế nào?

a) Xử phạt vi phạm hành chính

Chương 2 Nghị định 120/2013/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng; cơ yếu; trong đó, các hành vi vi phạm liên quan đến nghĩa vụ quân sự được quy định cụ thể như sau:

(1) Vi phạm về đăng ký nghĩa vụ quân sự:

- Phạt cảnh cáo đối với công dân nam đủ 17 tuổi trong năm thuộc diện phải đăng ký nghĩa vụ quân sự nhưng không đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu;
- Phạt tiền 200.000 đồng - 600.000 đồng đối với:
 - + Không đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu, trừ trường hợp đã phạt cảnh cáo nêu trên;
 - + Không đăng ký bổ sung khi có sự thay đổi: họ tên, địa chỉ nơi ở, nơi làm việc theo quy định;
 - + Không thực hiện đăng ký di chuyển trước khi di chuyển nơi cư trú theo quy định;
 - + Không thực hiện đăng ký vào ngạch dự bị theo quy định.

(2) Vi phạm về sơ tuyển thực hiện nghĩa vụ quân sự: Phạt tiền 500.000 đồng - 1.000.000 đồng khi không có mặt đúng thời gian hoặc địa điểm tập trung sơ tuyển ghi trong giấy gọi sơ tuyển thực hiện nghĩa vụ quân sự mà không có lý do chính đáng.

(3) Vi phạm về kiểm tra, khám sức khỏe thực hiện nghĩa vụ quân sự:

- Phạt tiền 800.000 đồng - 1.200.000 đồng khi không có mặt đúng thời gian hoặc địa điểm kiểm tra, khám sức khỏe ghi trong giấy gọi kiểm tra, khám sức khỏe thực hiện nghĩa vụ quân sự mà không có lý do chính đáng.

- Phạt tiền 2.000.000 đồng - 4.000.000 đồng đối với:

- + Người khám sức khỏe gian dối làm sai lệch kết quả phân loại sức khỏe của mình nhằm trốn tránh nghĩa vụ quân sự;
- + Đưa tiền hoặc các lợi ích vật chất khác cho cán bộ, nhân viên y tế để làm sai lệch kết quả phân loại sức khỏe của người khám sức khỏe thực hiện nghĩa vụ quân sự;
- + Cán bộ, nhân viên y tế cố ý làm sai lệch các yếu tố về sức khỏe của người khám sức khỏe thực hiện nghĩa vụ quân sự.

(4) Vi phạm về nhập ngũ: Phạt tiền 1.500.000 đồng - 2.500.000 đồng đối với hành vi không có mặt đúng thời gian hoặc địa điểm tập trung ghi trong lệnh gọi nhập ngũ mà không có lý do chính đáng.

(5) Vi phạm về thực hiện nghĩa vụ quân sự phục vụ tại ngũ: Phạt tiền 3.000.000 đồng - 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi:

- + Đào ngũ khi đang làm nghĩa vụ quân sự phục vụ tại ngũ trong thời bình nhưng chưa gây hậu quả nghiêm trọng; (Đơn vị quân đội cấp Trung đoàn và tương đương đã gửi giấy thông

báo đào ngũ và cắt quân số cho Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan quân sự cấp huyện)

+ Chứa chấp, bao che quân nhân đào ngũ.

Lưu ý: Đây là mức phạt áp dụng đối với cá nhân, tổ chức có cùng hành vi vi phạm phạt gấp đôi.

b) Truy cứu trách nhiệm hình sự về vi phạm quy định nghĩa vụ quân sự

Căn cứ Điều 332 Bộ luật Hình sự 2015, đối với các hành vi không chấp hành đúng quy định của pháp luật về đăng ký nghĩa vụ quân sự, không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ, lệnh gọi tập

trung huấn luyện, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm sẽ bị xử phạt:

- Cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

- Ngoài ra, công dân có thể bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm nếu vi phạm:

+ Tự gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của mình;

+ Phạm tội trong thời chiến;

+ Lôi kéo người khác phạm tội.

THỦ TỤC ĐĂNG KÝ KHAI SINH

1. Trình tự thực hiện:

- Người có yêu cầu đăng ký khai sinh nộp hồ sơ tại UBND cấp xã có thẩm quyền.
- Người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra ngay toàn bộ hồ sơ, đối chiếu thông tin trong Tờ khai và tính hợp lệ của giấy tờ trong hồ sơ do người yêu cầu nộp, xuất trình.
- Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, người tiếp nhận hồ sơ viết giấy tiếp nhận, trong đó ghi rõ ngày, giờ trả kết quả; nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hoàn thiện thì hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện theo quy định; trường hợp không thể bổ sung, hoàn thiện hồ sơ ngay thì phải lập thành văn bản hướng dẫn, trong đó nêu rõ loại giấy tờ, nội dung cần bổ sung, hoàn thiện, ký, ghi rõ họ, chữ đệm, tên của người tiếp nhận.
- Ngay sau khi nhận đủ giấy tờ theo quy định, nếu thấy thông tin khai sinh đầy đủ và phù hợp, công chức tư pháp - hộ tịch báo cáo Chủ tịch UBND xã.



Trường hợp Chủ tịch UBND cấp xã đồng ý giải quyết thì công chức tư pháp - hộ tịch cập nhật thông tin khai sinh theo hướng dẫn để lấy Sổ định danh cá nhân, ghi nội dung khai sinh vào Sổ đăng ký khai sinh, hướng dẫn người đi đăng ký khai sinh kiểm tra nội dung Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh, cùng người đi đăng ký khai sinh ký tên vào Sổ.

Chủ tịch UBND cấp xã ký 01 bản chính Giấy khai sinh cấp cho người được đăng ký khai sinh, số lượng bản sao Giấy khai sinh được cấp theo yêu cầu.

Lưu ý:

- Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày sinh con, cha hoặc mẹ có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho con; trường hợp cha, mẹ không thể đăng ký khai sinh cho con thì ông hoặc bà hoặc người thân thích khác hoặc cá nhân, tổ chức đang nuôi dưỡng trẻ em có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho trẻ em.
- Trường hợp đăng ký khai sinh cho trẻ bị bỏ rơi thì sau khi nhận được thông báo, Chủ tịch UBND cấp xã hoặc Trưởng công an cấp xã có trách nhiệm tổ chức lập biên bản về việc trẻ bị bỏ rơi.

Sau khi lập biên bản, UBND cấp xã tiến hành niêm yết tại trụ sở UBND trong 07 ngày liên tục về việc trẻ bị bỏ rơi. Hết thời hạn niêm yết, nếu không có thông tin về cha, mẹ đẻ của trẻ, UBND cấp xã thông báo cho cá nhân hoặc tổ chức đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ để tiến hành đăng ký khai sinh cho trẻ.

- Trường hợp trẻ chưa xác định được cha thì họ, dân tộc, quê quán, quốc tịch của con được xác định theo họ, dân tộc, quê quán, quốc tịch của mẹ; phần ghi về cha của trẻ để trống. Nếu vào thời điểm đăng ký khai sinh người cha yêu cầu làm thủ tục nhận con thì kết hợp giải quyết việc nhận con và đăng ký khai sinh.
- Trường hợp trẻ chưa xác định được mẹ mà khi đăng ký khai sinh cha yêu cầu làm thủ tục nhận con thì kết hợp giải quyết việc nhận con và đăng ký khai sinh; phần khai về mẹ của trẻ để trống.

- Trường hợp trẻ không thuộc diện bị bỏ rơi, chưa xác định được cả cha và mẹ thì thực hiện tương tự như đăng ký khai sinh cho trẻ bị bỏ rơi, nhưng trong Sổ hộ tịch ghi rõ “Trẻ chưa xác định được cha, mẹ”.

2. Thành phần hồ sơ:

- Hộ chiếu hoặc chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng để chứng minh về nhân thân của người có yêu cầu đăng ký khai sinh;

- Giấy tờ chứng minh nơi cư trú để chứng minh thẩm quyền đăng ký khai sinh; trường hợp cha, mẹ của trẻ đã đăng ký kết hôn thì phải xuất trình Giấy chứng nhận kết hôn (trong giai đoạn chuyển tiếp).

- Tờ khai đăng ký khai sinh theo mẫu.

- Bản chính Giấy chứng sinh; trường hợp không có Giấy chứng sinh thì nộp văn bản của người làm chứng xác nhận về việc sinh; nếu không có người làm chứng thì phải có giấy cam đoan về việc sinh;

- Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi thì phải có biên bản về việc trẻ bị bỏ rơi do cơ quan có thẩm quyền lập.

- Trường hợp khai sinh cho trẻ em sinh ra do mang thai hộ phải có văn bản xác nhận của cơ sở y tế đã thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản cho việc mang thai hộ.

- Văn bản ủy quyền (được chứng thực) theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện việc đăng ký khai sinh.

Lưu ý:

- Đối với giấy tờ nộp, xuất trình:

+ Trường hợp người yêu cầu nộp giấy tờ là bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính thì người tiếp nhận hồ sơ không được yêu cầu xuất trình bản chính; nếu người yêu cầu chỉ nộp bản chụp và xuất trình

bản chính thì người tiếp nhận hồ sơ kiểm tra, đối chiếu bản chụp với bản chính và ký vào bản chụp xác nhận về việc đã đối chiếu nội dung giấy tờ đó, không được yêu cầu người đi đăng ký nộp bản sao giấy tờ đó.

+ Đối với giấy tờ xuất trình khi đăng ký hộ tịch, người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu với thông tin trong tờ khai, chụp lại hoặc ghi lại thông tin để lưu trong hồ sơ và trả lại cho người xuất trình, không được yêu cầu nộp bản sao hoặc bản chụp giấy tờ đó.

+ Người tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận đúng, đủ hồ sơ đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật hộ tịch, không được yêu cầu người đăng ký hộ tịch nộp thêm giấy tờ mà pháp luật hộ tịch không quy định phải nộp.

+ Trường hợp người đi đăng ký khai sinh cho trẻ em là ông, bà, người thân thích khác thì không phải có văn bản ủy quyền của cha, mẹ trẻ em, nhưng phải thống nhất với cha, mẹ trẻ em về các nội dung khai sinh.

+ Trường hợp gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính thì phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực các giấy tờ phải xuất trình nêu trên

- Đối với việc xác định họ, dân tộc, đặt tên cho trẻ:

+ Việc xác định họ, dân tộc, đặt tên cho trẻ em phải phù hợp với pháp luật và yêu cầu giữ gìn bản sắc dân tộc, tập quán, truyền thống văn hóa tốt đẹp của Việt Nam; không đặt tên quá dài, khó sử dụng.

+ Trường hợp cha, mẹ không thỏa thuận được về họ, dân tộc, quê quán của con khi đăng ký khai sinh thì họ, dân tộc, quê quán của con được xác định theo tập quán nhưng phải bảo đảm theo họ, dân tộc, quê quán của cha hoặc mẹ.

Trường hợp cho phép người yêu cầu đăng ký hộ tịch lập văn bản cam đoan về nội dung yêu cầu đăng ký hộ tịch thì cơ quan đăng ký hộ tịch

phải giải thích rõ cho người lập văn bản cam đoan về trách nhiệm, hệ quả pháp lý của việc cam đoan không đúng sự thật. Cơ quan đăng ký hộ tịch từ chối giải quyết hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền hủy bỏ kết quả đăng ký hộ tịch, nếu có cơ sở xác định nội dung cam đoan không đúng sự thật.

Thời hạn giải quyết: Ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.

VĂN BẢN PHÁP LUẬT MỚI CÓ HIỆU LỰC TỪ THÁNG 2/2022

Lĩnh vực	STT	Nội dung	Ngày ban hành	Ngày có hiệu lực	Cơ quan ban hành
Doanh nghiệp	1	Nghị định 121/2021/NĐ-CP về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài	27/12/2021	12/02/2022	Chính phủ
	2	Thông tư 119/2021/TT-BTC sửa đổi Thông tư 83/2018/TT-BTC hướng dẫn việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	23/12/2021	15/02/2022	Bộ trưởng Bộ Tài chính
	3	Thông tư 01/2022/TT-BQP quy định về quản lý người giữ chức vụ, chức danh và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Bộ Quốc phòng quản lý	26/08/2021	18/02/2022	Bộ Quốc phòng
	4	Thông tư 123/2021/TT-BTC sửa đổi Khoản 2 Điều 4 Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam kèm theo Thông tư 42/2021/TT-BTC	30/12/2021	20/02/2022	Bộ trưởng Bộ Tài chính
	5	Quy chế 01/2022/QCLT-BTC-BKHĐT năm 2022 trao đổi thông tin về hợp tác xã giữa hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã và hệ thống ứng dụng đăng ký thuế	13/01/2022	27/02/2022	Bộ Tài chính - Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Đầu tư	6	Thông tư 115/2021/TT-BTC sửa đổi Thông tư 85/2018/TT-BTC hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách Nhà nước cho công tác phòng ngừa, giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế	16/08/2021	07/02/2022	Bộ trưởng Bộ Tài chính
	7	Thông tư 10/2021/TT-BKHĐT hướng dẫn lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế - xã hội	22/12/2021	10/02/2022	Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Thương mại	8	Thông tư 20/2021/TT-BCT sửa đổi Thông tư 27/2020/TT-BCT quy định về nội dung, trình tự, thủ tục hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính và thực hiện các biện pháp nghiệp vụ của lực lượng Quản lý thị trường	10/12/2021	01/02/2022	Bộ trưởng Bộ Công Thương
	9	Thông tư 22/2021/TT-BCT quy định về quản lý, sử dụng biểu mẫu trong hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính và thực hiện các biện pháp nghiệp vụ của lực lượng Quản lý thị trường	10/12/2021	01/02/2022	Bộ trưởng Bộ Công Thương
	10	Thông tư 115/2021/TT-BTC sửa đổi Thông tư 85/2018/TT-BTC hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách Nhà nước cho công tác phòng ngừa, giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế	21/12/2021	07/02/2022	Bộ trưởng Bộ Tài chính
	11	Nghị định 111/2021/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa	09/12/2021	15/02/2022	Chính phủ
	12	Nghị quyết 46/2022/QH15 về kỳ họp bất thường lần thứ nhất, Quốc hội khóa XV	11/01/2022	25/02/2022	Quốc hội
Ngân hàng	13	Thông tư 109/2021/TT-BTC sửa đổi Thông tư 58/2019/TT-BTC quy định về quản lý và sử dụng tài khoản của Kho bạc Nhà nước mở tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các ngân hàng thương mại	09/12/2021	01/02/2022	Bộ trưởng Bộ Tài chính
	14	Thông tư 21/2021/TT-NHNN quy định về các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội	28/12/2021	11/02/2022	Ngân hàng Nhà nước
	15	Thông tư 25/2021/TT-NHNN sửa đổi Thông tư 01/2015/TT-NHNN quy định hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất của	31/12/2022	14/02/2022	Thống đốc Ngân hàng Nhà nước

		ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài			
	16	Thông tư 26/2021/TT-NHNN về hướng dẫn giao dịch ngoại tệ giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối	31/12/2022	15/02/2022	Ngân hàng Nhà nước
	17	Thông tư 23/2021/TT-NHNN sửa đổi Thông tư 52/2018/TT-NHNN quy định xếp hạng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	31/12/2022	15/02/2022	Thống đốc Ngân hàng Nhà nước
Thuế, phí, lệ phí	18	Thông tư 112/2021/TT-BTC quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực quản lý nuôi trồng thủy sản	15/12/2021	01/02/2022	Bộ trưởng Bộ Tài chính
	19	Thông tư 113/2021/TT-BTC sửa đổi Thông tư 264/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	15/12/2021	01/02/2022	Bộ trưởng Bộ Tài chính
	20	Thông tư 01/2022/TT-BTC quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện	11/01/2022	25/02/2022	Bộ trưởng Bộ Tài chính
	21	Quy chế 01/2022/QCLT-BTC-BKHĐT năm 2022 trao đổi thông tin về hợp tác xã giữa hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã và hệ thống ứng dụng đăng ký thuế	13/01/2022	27/02/2022	Bộ Tài chính - Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Chứng khoán	22	Thông tư 114/2021/TT-BTC bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ	7/12/2021	01/02/2022	Bộ trưởng Bộ Tài chính
Bảo hiểm	23	Thông tư 36/2021/TT-BYT quy định về khám bệnh, chữa bệnh và thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh	31/12/2021	15/02/2022	Bộ trưởng Bộ Y tế

		bảo hiểm y tế liên quan đến khám bệnh, chữa bệnh lao			
	24	Thông tư 35/2021/TT-BYT sửa đổi Khoản 1 Điều 9 Thông tư 30/2020/TT-BYT hướng dẫn Nghị định 146/2018/NĐ-CP hướng dẫn Luật Bảo hiểm y tế	31/12/2021	15/02/2022	Bộ trưởng Bộ Y tế
Lao động	25	Thông tư 18/2021/TT-BLĐTBXH quy định về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi đối với người lao động làm các công việc sản xuất có tính thời vụ, công việc gia công theo đơn đặt hàng	15/12/2021	01/02/2022	Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
	26	Thông tư 20/2021/TT-BLĐTBXH quy định về Hệ thống cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	15/12/2021	01/02/2022	Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
	27	Thông tư 21/2021/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	15/12/2021	01/02/2022	Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
	28	Thông tư 36/2021/TT-BLĐTBXH quy định về mức điều chỉnh tiền lương và thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội	31/12/2021	20/02/2022	Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
	29	Quyết định 40/2021/QĐ-TTg về Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước	31/12/2021	21/02/2022	Thủ tướng Chính phủ
Công nghệ thông tin	30	Thông tư liên tịch 05/2021/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP-BTP hướng dẫn thi hành tổ chức phiên tòa trực tuyến	15/12/2021	01/02/2022	Chánh án TANDTC - Viện trưởng VKSNDTC - Bộ trưởng BCA - Bộ trưởng BQP - Bộ trưởng BTP